

Số: /GPMT-KCNĐN Đồng Nai, ngày tháng năm 20

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-BND ngày 28/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành về chức năng, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643-UBND ngày 27/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các cơ sở trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 383/QĐ-CNĐN ngày 10/10/2023 của Ban Quản lý các KCN về việc thành lập tổ thẩm định cấp giấy phép môi trường của cơ sở sản xuất “Nhà máy sản xuất các sản phẩm trang trí nội thất, sản phẩm mộc dân dụng (gỗ tự nhiên, bàn, ghế, ...) với quy mô khoảng 3.000.000 sản phẩm/năm và xuất ghế sofa các loại với quy mô 500.000 sản phẩm/năm, tổng diện tích kho, bãi, tổng diện tích 452 m<sup>2</sup>; sản xuất nệm ghế các loại với quy mô 500.000 sản phẩm/năm, diện tích 1 ha; các công trình phụ trợ với diện tích 4.000 m<sup>2</sup>” của Công ty TNHH Furnitech Components Việt Nam tại đường số 2, KCN Nhị Xuân, Trảng Bàng, huyện Trảng Bàng, tỉnh Đồng Nai;

Theo Văn bản số 4314b/KCN-MT ngày 01/11/2023 của Ban Quản lý các KCN về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Công ty TNHH Furnitech Components Việt Nam;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Furnitech Components Việt Nam tại văn bản số 02/CV-FURNITECH ngày 10/11/2023 về việc giải trình, hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên - Ban Quản lý Môi trường và Khí hậu Đồng Nai.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Cấp phép Công ty TNHH Furnitech Components Việt Nam (sau đây gọi là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động kinh doanh của cơ sở “Nhà xưởng sản xuất các sản phẩm trang trí nội thất, sản phẩm mộc dân dụng (ghế, tủ, bàn, ghế, ...) với quy mô khoảng 3.000.000 sản phẩm / năm sản xuất ghế sofa các loại với quy mô 500.000 sản phẩm / năm (tổng diện tích kho xưởng 9.452 m<sup>2</sup>); sản xuất nệm ghế các loại với quy mô 500.000 sản phẩm / năm” tại đường số 2, KCN Nhơn I, T. xã Thiên, P. huyện N. xã, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

### 1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà xưởng sản xuất các sản phẩm trang trí nội thất, sản phẩm mộc dân dụng (ghế, tủ, bàn, ghế, ...) với quy mô khoảng 3.000.000 sản phẩm / năm sản xuất ghế sofa các loại với quy mô 500.000 sản phẩm / năm (tổng diện tích kho xưởng 9.452 m<sup>2</sup>); sản xuất nệm ghế các loại với quy mô 500.000 sản phẩm / năm

1.2. Địa chỉ đường số 2 Khu công nghiệp Nhơn I, xã Thiên, huyện N. xã, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký mã số doanh nghiệp: 3600691668 do Phòng Đăng - Ký Kế hoạch và thuế Đ. xã Đồng Nai cấp lần đầu ngày 04/08/2004, đăng ký lần thứ 4 ngày 29/6/2022.

Giấy chứng nhận đăng ký mã số dự án: 2186828750 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đ. xã Đồng Nai chứng nhận lần đầu ngày 04/8/2004, chứng nhận thay đổi lần thứ 8 ngày 08/5/2023.

1.4. Mã 3600691668. huế :

1.5. Loại hình sản xuất: Sản xuất các sản phẩm nội thất, sản phẩm mộc dân dụng (ghế, tủ, bàn, ghế, ...) với quy mô khoảng 3.000.000 sản phẩm / năm; nhà xưởng công trình phụ trợ.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của

- Phạm vi: Diện tích kho xưởng 9.452 m<sup>2</sup>.

- Quy mô: Nhóm B, phân loại theo tiêu chí của pháp luật về đầu tư và công nghệ. Theo tiêu chí thuộc mã Đầu tư ở mức II định tại Nghị định số 08 / 2022 / NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Công suất: 1

+ Sản xuất các sản phẩm trang trí nội thất, sản phẩm mộc dân dụng (ghế, tủ, bàn, ghế, ...) với quy mô khoảng 3.000.000 sản phẩm / năm

+ Cho thuê nhà xưởng và công trình phụ trợ với diện tích 4.000 m<sup>2</sup>.

- Quy trình sản xuất gia công

Các chi tiết gỗ đã gia công hoàn thiện → Lắp ráp các chi tiết → Phân phối

(1) → Đón g → ~~giáo~~ hàng.

(2) → Kiểm tra dặm màu → Phun bóng → Đón g → ~~giáo~~ hàng.

Cơ ở sử dụng sơn gốc ớc, không sử dụng dung môi.

**2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải tại đ Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải tại đ Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại đ Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2. Quyền, nghĩa vụ của cơ sở sản xuất kinh doanh**

1. Chủ cơ sở ở quyền, nghĩa vụ theo quy định tr ởng .

2. Chủ cơ sở tr ởng nh iệ m:

2.1. Chỉ đượ c phép thực hiện các nộ các công trình bảo vệ môi trường tr ởng

2.2. Vận hành thườ ng xuyên, đúng qu bảo đảm chất thải sau xử lý đượ c xử lý đúng quy định; q u yó gi ảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng th ả i theo quy định của pháp luật. Ch nh iệ m, tiếng ồn, độ rung đượ c đo đạc và phải đừ ng ng ườ i tiếp xúc với môi trường nh iệ n các biện pháp khác ph ụ c theo quy

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu ph ế p môi trường n ằ m áp v ằ u các yêu cầu đặ t

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan c n ằ ng ở địa phương nếu xảy ra các sự c ó khác dẫn đến ô nh iệ m môi trường.

2.5. Trong quá đ ờ i h ằ y t đ ờ i c k h ằ c nế u đ ị n h t ằ i G i ằ y ph ế p n ằ y phải kịp thời

**Điều 3. Thời hạn của Giấy phép** 1 ằ m ằ m 2023 đ ế n n ằ ; à tháng n ằ m 3 ằ 0 3

Giấy ph ế p ờ ng số 153/GPMT-UBND ngày 26/7/2022 do UBND t ằ n h ờ ng Đ ằ i cấp cho g i ằ n 1 đ ằ u đ ằ n ằ n “N h ằ ờ ng sản xuất các sản phẩm trang trí nội thất, sản phẩm mộc dân dụng (ng ườ i, bàn, ghế, ...) đ ằ n xuất s ằ n ghế sofa các loại; sản xuất nệm ghế các loại” tại đ ờ ng số 2, K C N N h ằ ch I, T r

xã Đức Thuận, huyện Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa hết hiệu lực kể từ ngày Giấy  
phép này có hiệu lực.

**Điều 4.** Giao Phòng Quản lý Tài nguyên - Ban Quản lý Môi trường  
KCN ĐNai tổ chức kiểm tra việc thực hiện  
vệ môi trường đượđổicấpphép theo quy định

**Nơi nhận:**

- Bộ Tài nguyên và môi trường
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường
- UBND huyện Trách
- Công ty TNHH MTV Phát  
Khu công nghiệp
- Cơ sở (tổ chức hiện);
- Website Ban Quản lý các
- Lưu: VNT). MT (

**TRƯỞNG BAN**

**Nguyễn Trí Phương**

**PHỤ LỤC 1**  
**YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI**  
**THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

( K ề m t h e o G i á y \_ h / é C P M T N Đ N r : § § 2 0 2 0  
 c ủ B a n Q u á n l ý c á c K h u c ô n g n g h i

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ cơ sở sau khi xử lý cục bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn để xử lý nước thải tập trung của KCN Nhon Trại tại Hồ ga số 2 trên đường số 2 của KCN Nhon Trại.

- Chủ cơ sở đã ký Hợp đồng xử lý nước thải với Công ty TNHH MTV Phát triển và Khu công nghiệp IDICO (là chủ đầu tư và kinh doanh hạ tầng KCN Nhon Trại) theo Hợp đồng số 62 / HDT ngày 10/8/2018.

- Chất lượng nước thải được đưa vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp: Phải đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Nhon Trại theo hợp đồng, thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và địa chủ kinh doanh hạ tầng KCN Nhon Trại.

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

**1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải:**

1.1. Mạng lưới thu nước thải từ các nguồn phát sinh: như sau

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà nghỉ chuyên gia, nhà bảo vệ được dẫn về 2 bể tự hoại tổng thể tích 35 m<sup>3</sup> (01 bể 30 m<sup>3</sup> tại nhà nghỉ chuyên gia, nhà vệ sinh công nhân và 01 bể 5 m<sup>3</sup> tại nhà bảo vệ) bằng ống ống nhựa uPVC có đường kính 100-150mm và 200-250mm. Sau đó nước thải sau xử lý sẽ được thu gom bằng ống ống nhựa uPVC có đường kính 200mm đấu nối về hệ thống xử lý nước thải của Khu công nghiệp Nhon Trại tại Hồ ga số 01 trên đường số 2 của KCN.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải: 02 bể tự hoại tổng thể tích 35 m<sup>3</sup>.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra, rà soát, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống ống dẫn nước thải, hồ chứa để đảm bảo thông thoáng và loại bỏ các chất bẩn.

- Đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng gần ống dẫn nước.

- Hợp đồng với địa chủ vận hành hệ thống, hút hầm cầu định kỳ và mang

đ i ứ l ỷ đ ú n igh. q u y đ

- Đối với bể tự hoại : ờ i g h x u y ê n theo dõi hoạt ộ n g đ của bể, tránh tình trạng tắc nghẽn bồn cầu (phải thông bồn cầu v ờ n g ớ n g r d ấ n), tắc ờ n g r ớ n g thoát khí bể tự hoại gây mùi hôi (phải thông ống dẫn khí).

### 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc ớ i đ ớ n g v ậ n h ậ n h thử nghiệm ( q u ỷ h t ậ i đ i ể n đ d khoản 1 Đ ề u 31 N g h ị đ ị n g số 0 8 / 2 0 2 0 C P n g ậ y Đ 0/01/2022 của Chính phủ).

### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử l ỷ ớ c t h ả i phát sinh từ hoạt ộ n g đ của c ớ b ả o ả n đ đ á p ứ n g q ị n h y ề g i ấ t r ị g i ớ i h ậ n t ếp n ậ n ớ c t h ả i của KCN N h ớ n ậ c T theo hợp ờ n g g i ữ a Công ty TNHH Furnitech Components Việt Nam và Công ty TNHH MTV Phát triển Đ ộ v ậ n K h u công nghiệp IDICO, không xả thải trực tiếp r ả ờ n g ớ i t r u

3.2. Công khai, minh bạch h ớ c ắ n g ớ n đ ể u t h u g ớ c t h ả i t h l ớ ứ t g số liệu tại c ớ v s ả đ ể u ớ i đ ượ n g ả o c ả n công tác bảo vệ m ô i ờ n t g r ị n h k ỷ h ậ n g n ă m .

3 . 3 ả m b ả o đ ớ t r ỷ k ị n h đ ấ p h ớ i , n ậ n l ự c , t ấ i ế t b ị , h ố a c ấ t , ... v ậ n h ậ n t ố t nhất các công trình thu gom, xử lý và xả n ớ c t h ả i của nhà máy.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện ấ u đ ầ n ớ i ớ c t h ả i về hệ thống thu gom, xử l ỷ ớ c t h ả i tập trung của Khu công nghiệp N h ớ n ậ c T r I đ ể t ếp t ục xử l ỷ ớ c t h ả i r ả ờ n g ớ i t r u

3.5. Bố trí h ớ g ả ả m đ ả o c ớ n g t á c ớ c t h ả i ớ i đ ớ i s đ ể t h ậ n v n h ậ n x ớ u Đ ồ n h u ể v ớ n g ớ i đ ể u ớ i t ấ p h ớ i n ậ n h ớ c t h ả i t r ực t ếp v ớ i h ậ t ầ n g K C N N h ớ c h I. T r

3 . 6 . ớ i đ ể u ớ i ả i v n h ớ n g t h ực t ậ n h thử t ục m ô i ờ n g t t h ể u ớ n g . u y đ

**PHỤ LỤC 2**  
**YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI**  
**THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

( K ề m t h e o G i á y h / ế Q P M T N Đ N r ị ờ g / 2023  
c ủ B a n Q u ả n l ý c á c K h u c ô n g n g h i

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**

**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Khí thải sau hệ thống xử lý bụi s công suất thiết kế 12.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Nguồn số 02: Khí thải sau hệ thống xử lý bụi s công suất thiết kế 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**

2.1. Vị trí xả khí thải: (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiều 3°)

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí thải số 01 sau hệ thống xử lý bụi s công suất thiết kế 12.000 m<sup>3</sup>/giờ (nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1.206.487; Y=418.305

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí thải số 02 sau hệ thống xử lý bụi s công suất thiết kế 15.000 m<sup>3</sup>/giờ (nguồn số 02). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1.206.485; Y=418.318

2.2. Lượng xả khí thải lớn nhất: 1 lượng 12.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 01 : Lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 02 : Lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.

2.2.1. Về chế độ xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải được xả ra vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT với K<sub>v</sub>=0,8 và K<sub>q</sub>=0,9, cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02			Không thực hiện định kỳ	Không thực hiện định kỳ
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	-		
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	144		
3	Các thông số QCVN 19:2009/BTNMT với K <sub>v</sub> =0,8 và K <sub>q</sub> =0,9			08/2023/CP/ ngày 10/01/2023	08/2023/CP/ ngày 10/01/2023

**Ghi chú:**

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với  $K_v = 0,8$  và  $K_p = 0,9$  ứng với tổn g l ượng khí thải 27.000 m<sup>3</sup>/giờ).

(2) Công ty có trách nhiệm *tình xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải ảm bảo chất ợng khí thải t ờ khi xả thải ra m ô i ờng r u k h ô n g ịng yêu cầu ế bảo vệ m ô i ờng, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với  $K_v = 1,0$  và  $K_p$  theo tổn g l ượng các nguồn khí thải) và QCVN 20:2009/BTNMT.*

## **B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:**

#### **1.1. Mạn g ới thu gom khí thải:**

- Nguồn số 01: Bụi s ợ xử lý qua 2 lớp màng lọc bằng sợi thủy tinh, bụi sau xử lý sẽ đ ợc thu gom qua 4 ống dẫn nhánh Φ 1 5 ời tổng chiều dài hệ thống thu gom khoản g 4 m, gom về ống thoát khí thải trung tâm Φ500 theo quạt hút thải r a ờng với tổng chiều dài ống thu gom chính và ống thoát khí thải khoảng 11m.

- Nguồn số 02: Bụi s ợ xử lý qua 2 lớp màng lọc bằng sợi thủy tinh, bụi sau xử lý sẽ đ ợc thu gom qua 5 ống dẫn nhánh Φ 1 5 ời tổng chiều dài hệ thống thu gom khoản g 5 m, gom về ống thoát khí thải trung tâm Φ500 theo quạt hút thải r a ờng với tổng chiều dài ống thu gom chính và ống thoát khí thải khoảng 14m.

#### **1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:**

##### **1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 01: 01 hệ thống xử lý.**

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi s → Màng lọc 01 → Màng lọc 02 → Hệ thống quạt → Đạt Quy chuẩn m ô òn g t r ườ i ợp xử ế thải ra đ n ời t ờng.

- Công suất thiết kế: 12.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Màng lọc sợi thủy tinh.

##### **1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 02: 01 hệ thống xử lý**

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi s → Màng lọc 01 → Màng lọc 02 → Hệ thống quạt → Đạt Quy chuẩn m ô òn g t r ườ i ợp xử ế thải ra đ n ời t ờng.

- Công suất thiết kế: 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Màng lọc sợi thủy tinh.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc ớid t ợng phải lắp ặt đ

#### **1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:**



- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh bình đựng ống hút bụi, hút bụi để đảm bảo hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất và ngừng hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành là người chuyên nghiệp, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc nội dung vận hành thử nghiệm (quy định khoản 1 điều 31 Nghị định số 08/2012/NĐ-CP ngày 10/01/2012 của Chính phủ).

## 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục 1 về khí thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí nguồn lực, thiết bị, vật liệu để thực hiện vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải..

3.3. Đảm bảo toàn bộ bụi, khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở phải được thu gom, xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo QCVN 2:2009 (K<sub>p</sub>=0,9). Khí thải không đạt quy chuẩn ra ngoài môi trường.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép ra ngoài môi trường.

**PHỤ LỤC 3**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA**  
**VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

( K ề m t h e o G i á y h ệ P h ụ M ỹ K ỹ C ơ N ền Đ ể r ị g ờ i v g / 2 0 2 3 ó  
c ủa B ả n Q u ả n l ý c á c K C N Đ ồ n g

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên**

Khối lượng phát sinh dự kiến: 2.392 (kg / năm)

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	NH	Rắn	12
2	Cặn sơn, sơn (loại có dung môi hữu cơ các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	08 01 01	KS	Rắn/Lỏng	1.000
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chứa tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại: giẻ lau, tấm lọc sợi thủy tinh lần bụi sơn	18 02 01	KS	Rắn	700
4	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chứa hơi nước lỏng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như thải	18 01 02	KS	Rắn	500
5	Bao bì nhựa cứng chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	18 01 03	KS	Rắn	180
<b>Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)</b>					<b>2.392</b>

Thực hiện p h i ệ h, n h ậ n đ ể l ậ i ch ấ t th ả i p h ả i k ể m s o á t t ỉ n h t ại q u ố c T h ô n g ố 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ t ừ n g Bộ Tài nguyên và Môi t ừ n g.

## 1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

Khối ợ n g p h ả t s ỉ n h đ ự k ể n : 6.455 (kg/ n ă m

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Khối lượng (kg/năm)
1	Nguyên liệu gỗ h ỏ n g từ quá trình lắp ráp các sản phẩm (không nhiễm thành phần nguy hại)	11 02 02	TT-R	Rắn	5.000
2	Vải vụn, chỉ vụn, da vụn	-	TT	Rắn	200
3	Giấy loại bỏ từ v ấ p h ồ n g	18 01 05	TT	Rắn	50
4	Hộp mực in thải (mực i n v ấ n p h ồ	08 02 08	TT	Rắn	5
5	Bùn thải từ bể tự hoại	10 02 09	TT	Bùn	1.200
<b>Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)</b>					<b>6.455</b>

## 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Khối ợ n g p h ả t s ỉ n h đ ự k ể n : 1,5 (tấn/ n ă m

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	1,5
<b>Tổng khối lượng dự kiến (tấn/năm)</b>		<b>1,5</b>

## 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

### 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị l ư u ứ a: Đ ầ n g ch ứ a d ư n g t ỉ c h 120 – 240 lít, phuy, can có nắp ậ đ ể

2.1.2. Kho l ư u ứ a: c h

- Diện tích kho l ư u ứ a: 40m<sup>2</sup>.

- Vị trí: nằm c ậ n h ầ n đ ầ n g s ố 3. ư

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực l ư u ứ a trong nh ằ : Thiết kế c ó ờ n g t ờ n b ả o k ỉ n, đ ả m b ả o c h ể n ắ n g , c h ể n ắ n g và n ền b ề ẩ m đ ể n ắ n g

ngập lụt. Có gờ chắn g t ể m ề n CTNH dạng lỏng nếu bị chảy tràn v à ả m ả o k h ô n ể g ờ r ỉ, đ ồ t ấ r à n r a n g o à i k h o . C ứ n g đ ố i ả o n h ã t ừ n g l o ả i CTNH. N g o à i r a , k h o c t r a ứ n g T ấ n t h i ế t b ị p h ồ n g c h ả y c h ả y t ấ n h , v ậ t l i ệ u h ấ p t h ụ ( đ ấ h ư c á t ề n g ể s ử d ụ n g t r a ứ n g x t ừ n g h ộ p r ồ r ỉ, r ơ i ồ t r ầ m CTNH ở t ấ l ỏ n g, b i ể n d ấ u h i ệ u c ả n h b ả o đ ư t r e o ở b ề n g o ả i k h o .

## 2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Diện tích khu vực l ứ a ấ 30 m<sup>2</sup>h
- Vị trí: nằm c ả n h n ằ n g s ố x . ư
- Kết cấu kho chứa: Thiết kế có mái che, t ừ n g b ả o q u ả n h , n ề n b ề ả m ô n g b ả o k h ồ n g ấ p l ứ t , c ó t r a n g b ị t h i ế t b ị p h ồ n g

## 2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Diện tích khu vực l ứ a ấ 15 m<sup>2</sup>h
- Vị trí: nằm c ả n h n ằ n g s ố x . ư
- Khu vực l ứ a ấ t ấ p t r ừ n g : Thiết kế c ó m ả i ờ n g b ả o q u ả n h , n ề n b ề t ả m b ả o k h ồ n g ấ p l ứ t , c ó t r a n g h ồ n g b ị c t h ả i y ế t c h ữ ấ

## B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG

### 1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thiết kế đ ứ n g q u y c á t ấ t k ả i h u v ấ ư t h ữ g v ậ n m , l ấ c h ữ n , x ử l ỳ t o ả n b ộ c ả c l o ả i c h ả t t ả i r ắ n s i n h h o ả t , c h ả t t ả i r ắ n c ồ n g n g h i ệ p t h ô n g và c h ả t t ả i n g u y h ả i p ả t s i n h t r ồ n g q u ả t r i n h h o ả t ộ n g c ả c c ớ s đ ả m b ả o c ả c y ề u c ầ u v ề ả n t o ả n và v ệ s i n h m ồ n g i t t h r ề u c ầ u c ả N g h ị đ ị n h s ố 0 8 / 2 0 2 0 / N ấ Đ 10/01/2022 của Chính phủ, T h ô n ộ t ư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ t ừ n g Bộ Tài nguyên và Môi t ừ n g . C ó b i ệ n p ả p k i ể m s ắ t , t h u g ồ m c h ả t t ả i l ỏ n g r ồ r ỉ t ấ k h u v ự c l ứ u g i c h ả t t ả i .

### 2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

L ấ p ấ t h ệ t h ồ n g b ả o c h ả y , n ằ n g p h ồ n g c h ả y và c h ữ a p h ư c h ả y p ầ u h ộ p v ớ i t i n h c ả t , ấ c ấ t c ả c c ớ s , ả m b ả o c h ả t ộ n g và h o ả t ộ n g t h e o p h ự c c ấ p c ó t ấ m q u ả n p h ế d u y ệ t và c ả c t i ề u c h ầ u ả n v ề ả n t o ả n , p h ồ n g c h ả y và c h ữ a c h ả y .

## PHỤ LỤC 4

### CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

( K ề m t h e o G i á y h ế p M ỹ n C Ộ N Đ Ộ r , g ờ ã h ) / 2 0 2 3  
c ủ B i a n Q u ả n l ý c ặ c K C N Đ ồ n g N ộ

#### A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

C ơ ở k h ồ n g t h u ộ c ố i đ ợ n g p h ả i t h ực h i ệ n c ả i t ạo , p h ục h ồ i m ờ i t r ườ n g . t r u

#### B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

C ơ ở k h ồ n g t h u ộ c ố i đ ợ n g p h ả i t h ực h i ệ n b ồ i h ồ à n g s i n h h ọc . d

#### C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

T i ếp t ụ c t r i ể n k h a i , đ ầ u t ư đ ầ y đ ủ g i a i đ o a n t i ếp t h e o c ủa c ơ s ố v à l ậ p k h i đ ầ h o à n x t h à h y c ố á n t ư t h à i n h c h o t ừ n g t h e o q u y đ ị n h t ại đ i ể m a k h o ả C P n g ậ y Đ i ề 1 0 / 0 1 / 2 0 2 2 c ủa C h í n h p h ủ .

#### D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. T h ực h i ệ n q u a n t r ắ c n g u ồ n t h ải , c h ế đ ộ b ả o c ả o c ồ n g t ác b ả o v ệ m ờ i t ườ n g i n h k ỳ h ằ n g n ă m ữ k ết q ả q u a n t r ắ c i m ờ i n g t r t t h e o đ ầ n t ại b ả o ề x u ấ t á p g i ấ y p h ế p ờ n g c ả i c ở v s ả r c ả i n h p h ả p l ậ t đ h i ệ n h à n h .

2. C h ịu t r ắ c n h i ệ m v ề t ính c h í n h x ắ c , t r u n g t h ực c ủa h ồ s ố n g h i c ấ p g i ấ y p h ế p ờ n g ; i c ồ n g k h a i g i ấ y p h ế p ờ n g ; đ ừ n g c ấ p c ả u t h ồ n g t i n c ó l i ề n q u a n t h e o y ề u c ầ u c ủa c ơ q ậ n a l n ý q ậ n v ề b ả o v ệ m ờ i ờ n g t r ườ n g q ả t r ồ n k i ể m t r a , t h a n h t r a .

3. T r ồ n g v à c h ắ m s ố c ả m đ ầ y t ỷ l ệ đ i ệ m h í c h c ấ y x a n h t h e o q u y đ ị n h n ằ m t ạo c ả n g q u a n , c ả i t h i ệ n ề đ k i ệ n v i k h í h ậ u v à g i ả m t h i ệ u p h át t án m ù i ố i v ớ i đ ờ . s

4. C h ủ đ ộ n g ề x ấ t ề u đ ừ n g c ả i t h i ệ n c ả c c ồ n g t r ồ n b ả o v ệ m ờ i ờ n g t r ườ n g t ườ n g h ợ p c ả c c ồ n g t r ồ n h ằ n ằ y ả n k h ả c ồ n g t ác đ ả o v ệ m ờ i ờ n g t r ườ n g q ả t r ồ n h o ậ t ộ n g c ủa c ơ ở t s h e o i n h . u y đ

5. C ó k ế h o ả c t ố c h ứ c t h ực h i ệ n v ề n ằ n l ự c , k i n h p h í , t r a n g t h i ệ t b ị , p h ư ớ n ằ m b ả o p h ồ n g n g ườ a v à ứ n g p h ớ s ự c ố m ờ i ờ n g k h i c ó s ự c ố x ả y r a t r ồ n g q ả t r ồ n h o ậ t ộ n g c ủa c ơ ở ; s đ ừ n g p ắ c y ề u c ầ u v ề v ệ s i n h ồ n g ; i t r c ó b ộ p ậ n c h u y ề u m ả m ộ c n ề t h ực h i ệ n n h i ệ m v ụ b ả o v ệ m ờ i ờ n g ; r ư t h ực h i ệ n q ậ n h y p h ả p l ậ t v ề a n t ồ n p h ồ n g c h ấ y c h ấ y , ả ộ n g t ồ a v à c ả i n h p h ả p l ậ t c ả l i ề n q u a n k h ắ c t r ồ n g q ả t r ồ n h o ậ t ộ n g c ủa c ơ ở . s

6. T h i ệ t l ậ p m ồ h í n h q ậ n l ý ả m b ả o n g u ồ n l ự c t ầ i ể c ả c c ồ n g h đ t r ồ n b ả o v ệ m ờ i ờ n g c ủa c ơ ở đ ừ c đ ừ y t r i , v ậ n h à n h h i ệ u q ả v à c h ư ớ n g t r ồ n q u a n t r ắ c , g i ả m ờ n ằ g t ồ t h ừ ồ h i ệ n t h e o q u y ậ n đ i ả p h ả p l ậ t .

7. T u ầ n t h ủ c ả c y ề u c ầ u v ề v ệ s i n h c ồ n g n g h i ệ p , a n t ồ n g t r ồ n g q ả đ t r ồ n h o ậ t ộ n g c ủa c ơ ở h s e o c ả n h c ủa p h ả p l ậ t đ i ệ n h à ồ n g t h ờ i Đ

tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định trong pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu có sự cố xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO, UBND huyện Đồng Nai và Sở Tài nguyên và Môi trường các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan chức năng có thẩm quyền chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho cơ sở.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các văn bản khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm; công khai thông tin và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Trong trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và chỉ tiêu kỹ thuật có sửa đổi bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, chỉ tiêu mới./đ

**BAN QUẢN LÝ CÁC KCN ĐỒNG NAI**